

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.390	25.390	25.720	25.720	VNĐ
	AUD	15.820	15.920	16.290	16.290	VNĐ
	CAD	17.600	17.710	18.110	18.110	VNĐ
	CHF		28.760		29.520	VNĐ
	EUR	27.240	27.360	28.130	28.130	VNĐ
	GBP	32.630	32.780	33.610	33.610	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	166,70	170,10	174,30	174,30	VNĐ
	NZD		14.430		14.920	VNĐ
	SGD	18.710	18.880	19.360	19.360	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:20 ngày 31/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:20, 31/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.